

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC**
Số: 2398/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Yên Lạc, ngày 21 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Đại Tự,
huyện Yên Lạc đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Văn bản số 2923/UBND-CN3 ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc triển khai lập QHC xây dựng các xã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 1278/SXD-QHKT ngày 24/4/2020 của Sở Xây dựng Vĩnh Phúc về việc Hướng dẫn triển khai lập QHC xây dựng các xã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 27/8/2020 của UBND huyện Yên Lạc về Kế hoạch Triển khai lập Quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện;

Căn cứ Văn bản số 3258/SXD-QHKT ngày 9/9/2020 của Sở Xây dựng Vĩnh Phúc về việc Triển khai lập Quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện Yên Lạc;

Căn cứ Quyết định số 6139/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND huyện Yên Lạc về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, dự toán, lập Quy hoạch chung xây dựng xã Đại Tự, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030;

Căn cứ Thông Báo số 620-TB/HU ngày 08/7/2022 của Ban thường vụ Huyện ủy Yên Lạc về việc đồng ý chủ trương Đồ án Quy hoạch chung xây dựng tại một số xã trên địa bàn huyện đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản số 2659/SXD-QHKT ngày 12/7/2022 về việc ý kiến đồ án QHCXD các xã Hồng Phương, Hồng Châu, Đại Tự - huyện Yên Lạc;

Theo đề nghị của UBND xã Đại Tự tại Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 14/7/2022 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Đại Tự, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 và đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tại Tờ trình số 132/TTr-KT&HT ngày 21/7/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Đại Tự, huyện Yên Lạc đến năm 2030, với những nội dung sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Đại Tự, huyện Yên Lạc đến năm 2030.

2. Chủ đầu tư: UBND xã Đại Tự.

3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Công ty TNHH thương mại và xây dựng CTN.

4. Phạm vi ranh giới quy hoạch:

Phạm vi: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của xã Đại Tự là 896,99 h

- Ranh giới:

+ Phía bắc giáp xã Yên Đồng Yên Lạc.

+ Phía nam giáp Hà Nội.

+ Phía Đông giáp xã Liên Châu Yên Lạc.

+ Phía Tây giáp xã Phú Đa, Ngũ Kiên, Vĩnh Tường.

5. Quy mô dân số:

Dự báo đến năm 2030 Quy mô dân số: Dân số hiện trạng là 11.129 người, dự báo đến năm 2030 là 12.800 người.

6. Các nội dung quy hoạch xây dựng:

6.1. Bảng tổng hợp nội dung quy hoạch sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)			Tỉ lệ (%)
		Hiện trạng (ha)	Đến năm 2025 (ha)	Đến năm 2030 (ha)	
I	Đất nông nghiệp	614,17	575,02	552,97	61,65
1.1	Đất trồng lúa	377,63	330,63	297,73	33,19
1.2	Đất trồng trọt khác	159,64	175,86	186,71	20,82
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	76,90	68,53	68,53	7,64
II	Đất xây dựng	241,16	281,35	303,40	33,98
2.1	Đất ở	159,62	167,57	178,25	19,87
2.1.1	Đất ở hiện trạng	159,62	159,62	159,62	17,80
2.1.2	Đất ở mới	-	7,95	18,63	2,08
2.2	Đất công cộng	8,37	12,75	12,75	1,42
2.2.1	Trụ sở cơ quan	1,15	1,85	1,85	0,21
2.2.1.1	Trụ sở UBND xã	0,65	1,15	1,15	0,13
2.2.1.2	HTX Trung Cẩm	0,17	0,17	0,17	0,02
2.2.1.3	HTX Đại Tự	0,06	0,06	0,06	0,01
2.2.1.4	HTX Tam Kỳ	0,27	0,27	0,27	0,03
2.2.1.5	Công an xã	-	0,20	0,20	0,02
2.2.2	Đất nhà văn hóa, chợ, trạm y tế, bưu điện,...	2,90	5,51	5,51	0,61
2.2.2.1	Trung tâm Văn hóa thể thao	0,79	2,25	2,25	0,25
2.2.2.2	Nhà văn hóa thôn Đại Tự 1	0,01	0,31	0,31	0,03
2.2.2.3	Nhà văn hóa thôn Đại Tự 2	0,02	0,16	0,16	0,02
2.2.2.4	Nhà văn hóa thôn Đại Tự 3	0,16	0,16	0,16	0,02
2.2.2.5	Nhà văn hóa thôn Đại Tự 4	0,03	0,27	0,27	0,03
2.2.2.6	Nhà văn hóa thôn Đại Tự 5	0,11	-	-	-
2.2.2.7	Nhà văn hóa thôn Đại Tự 6	0,13	-	-	-
2.2.2.8	Nhà văn hóa thôn Đại Tự 56	-	0,23	0,23	0,03
2.2.2.9	Nhà văn hóa thôn Cẩm Viên	0,07	0,31	0,31	0,03
2.2.2.10	Nhà văn hóa thôn Cẩm Trạch	0,10	0,10	0,10	0,01
2.2.2.11	Nhà văn hóa thôn Cẩm Nha	0,10	0,10	0,10	0,01
2.2.2.12	Nhà văn hóa thôn Tam Kỳ 1	0,11	0,11	0,11	0,01
2.2.2.13	Nhà văn hóa thôn Tam Kỳ 2	0,10	0,10	0,10	0,01
2.2.2.14	Nhà văn hóa thôn Tam Kỳ 3	0,23	0,23	0,23	0,03
2.2.2.15	Nhà văn hóa thôn Tam Kỳ 4	0,10	0,10	0,10	0,01

2.2.2.16	Nhà văn hóa thôn Tam Kỳ 5	0,14	-	-	-
2.2.2.17	Nhà văn hóa thôn Tam Kỳ 6	0,10	-	-	-
2.2.2.18	Nhà văn hóa thôn Tam Kỳ 56	-	0,33	0,33	0,04
2.2.2.19	Nhà văn hóa thôn Trung An	0,10	0,10	0,10	0,01
2.2.2.20	Chợ Trung Cẩm	0,28	0,43	0,43	0,05
2.2.2.21	Trạm y tế	0,20	0,20	0,20	0,02
2.2.2.22	Bưu điện	0,02	0,02	0,02	0,00
2.2.3	Đất giáo dục	4,32	5,39	5,39	0,60
2.2.3.1	Trường Mầm non trung tâm	0,25	-	-	-
2.2.3.2	Trường Mầm non phân hiệu Trung Cẩm	0,14	-	-	-
2.2.3.3	Trường Mầm non phân hiệu Tam Kỳ	0,23	-	-	-
2.2.3.4	Trường Mầm non Đại Tự (QH mới)	-	2,42	2,42	0,27
2.2.3.5	Trường Tiểu học Đại Tự cơ sở 1	0,74	1,30	1,30	0,14
2.2.3.6	Trường Tiểu học Đại Tự cơ sở 2	0,51	-	-	-
2.2.3.7	Trường THCS Đại Tự	2,45	1,67	1,67	0,19
2.3	Đất cây xanh thể dục thể thao	0,06	2,59	7,26	0,81
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,28	0,70	0,70	0,08
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	7,47	6,16	6,16	0,69
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	-	9,53	9,53	1,06
2.7	Đất quân sự	0,31	1,37	1,37	0,15
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	65,05	80,68	87,38	9,89
2.8.1	Đất giao thông	61,98	69,91	72,13	8,19
2.8.1.1	Đất giao thông đối ngoại	9,81	12,58	28,46	3,17
2.8.1.2	Đất giao thông đối nội	52,17	57,33	43,67	4,87
2.8.1.3	Đất bãi đỗ xe	-	-	2,56	0,29
2.8.2	Đất sử lý chất thải rắn	0,20	2,02	2,02	0,23
2.8.3	Đất trạm cấp nước	0,14	0,14	0,14	0,02
2.8.4	Đất trạm xử lý nước thải	-	2,44	2,44	0,27
2.8.5	Đất trạm điện	0,08	0,08	0,08	0,01

2.8.6	Đất trạm thủy nông	0,03	0,03	0,03	0,00
2.8.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,62	6,06	10,54	1,18
III	Đất khác	41,66	40,62	40,62	4,53
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	15,62	19,90	19,90	2,22
3.2	Đất chưa sử dụng	26,04	20,72	20,72	2,31
	Tổng diện tích lập quy hoạch	896,99	896,99	896,99	100,00

7. Phân khu chức năng

Phân chia thành các khu vực sau:

7.1. Quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo thôn xóm

- Bố trí quỹ đất khu dân cư mới đến năm 2030 diện tích 18,63 ha.
- Khu dân cư hiện hữu giữ nguyên theo hiện trạng.

7.2. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội khu trung tâm xã

Khu trung tâm xã diện tích khoảng 27,5 ha, phát triển từ khu trung tâm xã hiện có. Gồm các công trình công cộng cấp xã: Trụ sở UBND xã; Trung tâm Văn hóa thể thao; Trạm Y tế; Trường học; Công an xã; Bru điện; Nghĩa trang liệt sỹ; Cây xanh; Thương mại, dịch vụ; Nhà ở.

7.3. Khu phát triển thương mại, dịch vụ

Quy hoạch mới quỹ đất phát triển thương mại, dịch vụ diện tích 9,53 ha

7.4. khu vực phát triển nông nghiệp

Khu vực phát triển nông nghiệp: 552,97 ha

8. Định hướng tổ chức không gian các khu chức năng

8.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn

a) Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Tận dụng và chỉnh trang các công trình và hệ thống cơ sở hạ tầng hiện có, khai thác triệt để cảnh quan môi trường, địa hình, tránh san ủi nhiều gây xáo trộn lớn.
- Bố trí các công trình công cộng theo hướng tập trung tạo kết nối không gian phục vụ công cộng và là điểm nhấn không gian xã.

b) Định hướng tổ chức các khu dân cư mới

- Phát triển các điểm dân cư theo hướng tập trung, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng chung, hạn chế phát triển các điểm dân cư nhỏ lẻ, phân tán.
- Phát triển các khu dân cư mới kết nối với các khu dân cư hiện có, đảm bảo nhu cầu phát triển về đất ở theo quy mô dân số.

c) Định hướng cải tạo các thôn cũ

- Giữ hệ thống các thôn trên địa bàn xã, tạo thành các khu vực ở.

- Các khu dân cư chủ yếu được giữ nguyên, bổ sung, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

8.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

a) Công trình trụ sở cơ quan: Quy hoạch mở rộng trụ sở UBND; quy hoạch mới trụ sở công an xã; giữ nguyên các HTX: Trung Cẩm, Đại Tự, Tam Kỳ.

b) Công trình văn hoá, chợ, y tế, bưu điện: Di chuyển trung tâm văn hóa xã; quy hoạch mới nhà văn hóa thôn Đại Tự 56, Tam Kỳ 56; mở rộng nhà văn hóa các thôn Đại Tự 1,2,4, Cẩm Viên; chuyển đổi đất các nhà văn hóa Đại Tự 5,6, Tam Kỳ 5,6 thành đất ở; giữ nguyên các nhà văn thôn còn lại. Mở rộng chợ Trung Cẩm; giữ nguyên Trạm y tế, bưu điện.

c) Công trình giáo dục: Quy hoạch mới Trường Mầm non Đại Tự; mở rộng Trường Tiểu học Đại Tự cơ sở 1; các trường mầm non còn lại chuyển đổi thành đất ở.

d) Công trình tôn giáo, tín ngưỡng: Giữ nguyên các công trình hiện có; quy hoạch mới Đình Đại Tự 0,21 ha và Di tích Đài chiến thắng 0,21 ha.

e) Công trình thương mại, dịch vụ: Quy hoạch mới quỹ đất phát triển thương mại, dịch vụ diện tích 9,53 ha.

f) Hệ thống cây xanh công cộng: Bố trí tại khu trung tâm xã và tại các thôn, khu dân cư mới diện tích 7,26 ha.

8.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ

- Đối với khu dân cư mới:

+ Quy hoạch hạ tầng đồng bộ, khớp nối với hệ thống hạ tầng hiện có.

+ Tổ chức dạng nhà ở thấp tầng, có sân vườn. Kiến trúc hiện đại kết hợp truyền thống.

- Đối với khu dân cư cũ:

+ Cải tạo hệ thống hạ tầng, tránh chia tách thửa thành các thửa đất nhỏ.

+ Tổ chức dạng nhà ở thấp tầng, có sân vườn. Kiến trúc hiện đại kết hợp truyền thống.

8.4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiêu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

a) Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, thủy sản

- Trồng trọt: Vùng trồng màu theo hướng tập trung, phát triển theo hướng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp sạch.

- Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung, phát triển theo hướng công nghệ cao.

b) Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiêu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề: Phát triển các loại hình công nghiệp sạch, không gây ô nhiễm môi trường.

9. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

9.1. Giao thông

a) Giao thông đối ngoại:

- Đường đê Tả Hồng: B mặt 23,0 m.
- Đường đê bồi Yên Lạc: Mặt cắt 31,0 m.
- Đường nối ĐT 304 đi trung tâm huyện Yên Lạc, Vĩnh Tường: Mặt cắt 36,0 m.
- Đường đi trung tâm huyện Yên Lạc: Mặt cắt 36,0 m.
- Đường nối QL2C: Mặt cắt 24,0 m.
- Đường liên xã đi Yên Đồng mặt cắt 16,5 m.
- Đường liên xã đi Liên Châu mặt cắt 16,5 m.

b) Giao thông đối nội:

- Đối với các tuyến đường xây dựng mới: Mặt cắt tối thiểu 13,5m.
- Đối với các tuyến đường trục chính của thôn, cải tạo, nâng cấp: Mặt cắt từ 6,0 m – 9,0 m.
- Đối với các tuyến đường liên thôn, đường chính các thôn cải tạo, nâng cấp: Mặt cắt từ 6,0 m - 7,5 m.

- Những đoạn qua khu dân cư nếu không mở rộng được thì giữ nguyên theo hiện trạng.

- Đối với các tuyến nội đồng chính: Mặt cắt từ 5,0 m - 6,0 m.

c) Các chỉ tiêu kỹ thuật tuyến lầy như sau:

+ Mặt cắt 1-1: Bề rộng 23,0 m; Bmặt 2x10,5 m; lề đường 2x0,5 m; dải phân cách 1,0 m.

+ Mặt cắt 2-2: Bề rộng 31,0 m; Bmặt 2x9,0 m; vỉa hè 2x5,0 m; dải phân cách 3,0 m.

+ Mặt cắt 3-3: Bề rộng 36,0 m; Bmặt 2x11,5 m; vỉa hè 2x5,0 m; dải phân cách 3,0 m.

+ Mặt cắt 4-4: Bề rộng 24,0 m; Bmặt 12,0 m; vỉa hè 2x6,0 m.

+ Mặt cắt 5-5: Bề rộng 16,5 m; Bmặt 10,5 m; vỉa hè 2x3,0 m.

+ Mặt cắt 6-6: Bề rộng 13,5 m; Bmặt 7,5 m; vỉa hè 2x3,0 m.

+ Mặt cắt 7-7: Bề rộng 12,0 m; Bmặt 7,5 m; vỉa hè 2x3,0 m.

+ Mặt cắt 8-8: Bề rộng 6,0 m – 9,0 m

+ Mặt cắt 9-9: Bề rộng 6,0 m – 7,5 m

+ Mặt cắt 10-10: Bề rộng 12,0 m; Bmặt 9,0 m; vỉa hè 2x1,5 m.

9.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất đai

a) Cao độ nền:

- Đối với các thôn xóm hiện đã có mật độ xây dựng tương đối ổn định, khi xây dựng xen kẽ, bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo nâng cấp công trình cũ cần khống chế cao độ nền, đảm bảo sự kết hợp hài hoà và không làm ảnh hưởng đến nền chung khu vực.

- Đối với các khu vực dự kiến phát triển ở phía Nam, do chủ yếu là nền ruộng lúa, màu nên phải đắp nền. Cao độ khống chế nền xây dựng lấy cao hơn cốt nền đường từ 0,2 - 0,3m. Độ dốc nền sau khi cải tạo: $i > 0,002$, hướng dốc nền về phía hệ thống công thoát nước.

b) Thoát nước mưa:

- Khu vực quy hoạch được chia thành 05 lưu vực thoát nước:

+ Lưu vực 1 (LV1): Khu vực các thôn Đại Tự 1,2,3,4,5,6, thoát ra kênh tiêu dọc kênh Liễn Sơn và thoát về phía xã Liên Châu.

+ Lưu vực 2 (LV2): Khu vực các thôn Cẩm Viên, Cẩm Nha, Cẩm Trạch, thoát ra kênh tiêu dọc kênh Liễn Sơn và thoát về phía xã Liên Châu.

+ Lưu vực 3 (LV3): Khu vực các thôn Trung Anh, Tam Kỳ 4, thoát ra kênh phía xã Phú Đa, Vĩnh Ninh và ra sông Hồng.

+ Lưu vực 4 (LV4): Khu vực các thôn Tam Kỳ 1,2,3, Tam Kỳ 5,6, thoát ra kênh tiêu chính và ra sông Hồng.

+ Lưu vực 5 (LV5): Khu vực Trung tâm xã, thoát ra kênh tiêu dọc kênh Liễn Sơn và thoát về phía xã Liên Châu.

c) Giải pháp thoát nước mưa:

- Điểm thoát nước mưa cuối cùng là sông Cà Lồ và sông Hồng.

- Trên cơ sở quy hoạch chiều cao, thiết kế hệ thống các tuyến công thoát nước mưa tự chảy. Nước mưa trên khu vực được thu bởi các giếng thu nước mưa và được vận chuyển bởi các tuyến công đặt dọc theo các tuyến đường, thoát về các kênh tiêu chính.

9.3. Cấp nước

a) Nguồn cấp nước sạch:

- Về ngắn hạn nguồn nước sạch sẽ được lấy từ nhà máy nước sạch Đại Tự hiện có; Về lâu dài được lấy từ nhà máy cấp nước Sông Hồng công suất 900.000 m³/ngđ (theo quy hoạch vùng phía Nam của tỉnh).

- Mạng lưới cấp nước là mạng vòng kết hợp mạng cụt để cấp nước đến từng đơn vị tiêu thụ.

b) Mạng lưới cấp nước: Vật liệu đường ống dẫn nước: Sử dụng ống HDPE. Tuyến ống cấp nước chính chôn sâu từ 0,5 đến 1m. Tuyến ống cấp nước dịch vụ chôn sâu từ 0,3 đến 0,5m.

9.4. Cấp điện

a) Nguồn cấp điện

- Nguồn điện lấy từ đường dây 22KV hiện có chạy qua xã.

- Trạm biến áp:

+ Nguồn điện cấp từ 10 trạm biến áp hiện có.

+ Xây mới: 06 trạm công suất từ 450-560KVA mỗi trạm.

b) Mạng lưới cấp điện

- Đường dây trung thế:

+ Tuyến đường dây 22KV hiện có dự kiến quy hoạch cải tạo nâng cấp đảm bảo chức năng, an toàn.

+ Xây mới tuyến đường dây 22KV trên vỉa hè cung cấp điện cho các trạm biến áp xây mới.

- Đường dây hạ thế: Sử dụng mạng lưới đường dây 0,4KV cung cấp điện chiếu sáng giao thông và điện sinh hoạt bằng hệ thống đường dây đi trên cột li tâm đặt trên vỉa hè của các tuyến giao thông. Đối với đường dây hiện trạng đã có, quy hoạch cải tạo, nâng cấp đường dây phục vụ nhu cầu sử dụng điện thường xuyên.

9.5. Thoát nước thải

a) Giải pháp thoát nước:

- Chọn loại hình hệ thống thoát nước nửa riêng cho các điểm XLNT. Bằng biện pháp đầu tư giếng tách và tuyến cống bao dẫn nước thải về TXLNT, còn nước mưa sẽ được tách riêng theo một tuyến khác xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sinh hoạt các khu dân cư, các công trình công cộng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi đổ vào các tuyến cống thu gom.

- Nước thải công nghiệp được xử lý riêng trước khi đổ vào tuyến thoát thải chung.

- Xây dựng mới các tuyến cống để thu gom nước thải sinh hoạt, đường kính cống $D = 400, 600, 800\text{mm}$.

b) Lưu vực thoát nước thải:

02 lưu vực thoát theo địa hình tự nhiên, thu gom nước thải về các trạm xử lý nước thải.

c) Vị trí trạm xử lý, công nghệ, công suất

- Trạm xử lý nước thải: Xây dựng 02 trạm xử lý nước thải dạng phân tán, xử lý cục bộ cho các thôn theo các lưu vực thoát nước. Công suất mỗi trạm: Từ 300-400m³/ngày. Diện tích đất khoảng 2.000-3.000 m²/trạm.

- Công nghệ: Một số các dây chuyền công nghệ xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên đã được áp dụng hiệu quả với hệ thống cống chung. Mô hình xử lý phân tán áp dụng các công nghệ xử lý này đã chứng tỏ hiệu quả xử lý tại nhiều nơi tại Việt Nam cũng như trên thế giới.

9.6. Xử lý chất thải và nghĩa trang

a) Xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày bằng các xe thu gom chất thải rắn đẩy tay về các điểm tập kết, sau đó chất thải rắn sẽ được đưa lên xe ô tô chở rác đưa về bãi xử lý rác chung của khu vực.

- Các thùng rác công cộng loại 0,15 m³ ven đường, khoảng cách giữa 2 thùng rác 50m.

- Bố trí 02 vị trí tập kết chất thải tại khu phía Bắc (0,85 ha) và phía Nam (1,16 ha). Bố trí dải cây xanh cách ly xung quanh tối thiểu 10m.

b) Nghĩa trang

- Nghĩa trang liệt sỹ: Giữ nguyên vị trí; cải tạo, chỉnh trang khuôn viên tổng thể.

- Nghĩa trang nhân dân: Toàn xã sử dụng 03 nghĩa trang: Quy hoạch mở rộng 02 nghĩa trang hiện có; Quy hoạch mới 01 khu nghĩa trang tại khu vực phía Nam 4,48 ha. Bố trí dải cây xanh cách ly xung quanh tối thiểu 10m. Các khu vực nghĩa trang nhỏ lẻ khác đóng cửa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Giao UBND xã Đại Tự tổ chức công bố, công khai đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Đại Tự, huyện Yên Lạc đến năm 2030 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - KH, Tài nguyên & MT; Chủ tịch UBND xã Đại Tự; Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTHU, TT HĐND huyện (B/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Thái Dương